

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 08/2020/DS-ST

Ngày 15/01/2020

“*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đỉnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A; địa chỉ: Số 442, đường M, phường N, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Văn X; địa chỉ: Số P, phường T, thành phố K, tỉnh Gia Lai (*Theo Giấy ủy quyền số 48/UQ-GIL.19 ngày 05/11/2019 của Ngân hàng A – Chi nhánh Gia Lai*). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Căn cứ Hợp đồng cấp tín dụng số GIL.CN.11.230916 ngày 23/9/2016, Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN.790.050716 ngày 06/7/2016, Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN. 427.060717 ngày 06/7/2017 và Biên bản thỏa thuận số GIL.CN.427.060717/BBTT-01 ngày 06/7/2017 giữa Ngân hàng A thông qua Chi nhánh Gia Lai (Ngân hàng) với ông Nguyễn Văn T, Ngân hàng có cho ông Nguyễn Văn T vay tiền và được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số 02 ngày 06/7/2017: số tiền vay là 1.100.000.000 đồng; mục đích vay là sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, kinh doanh nông sản; thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 07/7/2017 đến 06/7/2018; phương thức trả nợ là lãi hàng tháng, nợ gốc trả cuối kỳ; lãi suất vay trong hạn từ ngày 06/7/2017 đến ngày 05/10/2017 là 10,5%, từ ngày 06/10/2017 thay đổi thành 10,4%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông T đã trả nợ lãi cho Ngân hàng từ ngày 06/7/2017 đến ngày 06/6/2018, số tiền đã trả là 105.277.533 đồng, do ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đến ngày 07/7/2018 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền nợ sang nợ quá hạn. Khi vay tiền, để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng nêu trên thì giữa Ngân hàng với

ông T có giao kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.432.050716 ngày 06/7/2016, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 51 tại xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 608221 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/6/2015; Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 51 tại xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 180956 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 20/6/2014 cho ông Nguyễn Văn T. Do ông Nguyễn Văn T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 15/01/2020 gồm nợ lãi trong hạn là 9.402.740 đồng, nợ lãi quá hạn là 262.336.438 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ. Ông T phải trả nợ theo thứ tự vốn gốc, phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi trong hạn. Trường hợp ông T không trả hết số tiền còn nợ thì Ngân hàng A yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

2. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn Nguyễn Văn T đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng ông Nguyễn Văn T cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của ông Nguyễn Văn T.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Quyết định số 4908 ngày 13/9/2012; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 09/3/2017; Quyết định số 4561 ngày 23/8/2012; Giấy ủy quyền ngày 30/7/2019; Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu Nguyễn Văn T; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 04 ngày 27/02/2017; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 608221 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/6/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 180956 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 20/6/2014; Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất được chứng nhận ngày 06/7/2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 23/9/2016; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 06/7/2016; Khế ước nhận nợ ngày 06/7/2017; Hợp đồng cấp tín dụng ngày 23/9/2016; Biên bản thỏa thuận ngày 06/7/2017; Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung ngày 06/7/2017; Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung ngày 06/7/2016; Giấy ủy quyền số 48/UQ-GIL.19 ngày 05/11/2019 của Ngân hàng A – Chi nhánh Gia Lai; Biên bản xác minh ngày 06/9/2019; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/11/2019; Bảng chi tiết lịch sử các khoản vay ngày 15/01/2020 của Ngân hàng.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Hợp đồng giao kết giữa hai bên chủ thể trong đó có một bên chủ thể Ngân hàng là tổ chức tín dụng có đăng ký kinh doanh và một bên là bị đơn không có đăng ký kinh doanh nên được xác định là hợp đồng dân sự về tín dụng và pháp luật áp dụng là Bộ luật Dân sự và Luật Các tổ chức tín dụng; Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập, không cung cấp chứng cứ nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được và Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng cấp tín dụng số GIL.CN.11.230916 ngày 23/9/2016, Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN.790.050716 ngày 06/7/2016, Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN. 427.060717 ngày 06/7/2017 và Biên bản thỏa thuận số GIL.CN.427.060717/BBTT-01 ngày 06/7/2017 giữa nguyên đơn với bị đơn được giao kết hợp pháp nên có hiệu lực, các bên trong hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng đã được giao kết nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ Luật Dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ đến ngày 15/01/2020 là 1.371.739.178 đồng trong đó nợ gốc là 1.100.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 9.402.740 đồng, nợ lãi quá hạn là 262.336.438 đồng, và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ. Ông T phải trả nợ theo thứ tự vốn gốc, phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi trong hạn theo hợp đồng đã ký kết.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Văn T có giao kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.432.050716 ngày 06/7/2016. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 51 tại xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 608221 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/6/2015, đã cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 51 tại xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 180956 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 20/6/2014 cho ông Nguyễn Văn T. Hợp đồng nói trên có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực và các bên buộc phải thực hiện. Qua kết quả xem xét và thẩm định tại chỗ ngày 05/11/2019 thấy rằng, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất không có tranh chấp. Vì vậy căn cứ vào Điều 299 của Bộ luật Dân sự, hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng.

[3] Về chi phí xem xét và thẩm định tại chỗ: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng Dân sự buộc ông Nguyễn Văn T phải hoàn lại cho Ngân hàng A toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.700.000 đồng.

[4] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên

đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 299, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền nợ tính đến ngày 15/01/2020 là 1.371.739.178 đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi một triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn một trăm bảy mươi tám đồng) trong đó nợ gốc là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 9.402.740 đồng (Chín triệu bốn trăm không hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng), nợ lãi quá hạn là 262.336.438 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng), và toàn bộ tiền lãi phát sinh đến thời điểm trả hết số tiền nợ. Ông Nguyễn Văn T phải trả nợ theo thứ tự vốn gốc, phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

3. Trong trường hợp ông Nguyễn Văn T không trả đủ số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 81, tờ bản đồ số 51 tại xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 608221 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/6/2015, đã cấp nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T theo hồ sơ số 1427/2016 và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 51 tại xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 180956 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai cấp ngày 20/6/2014 cho ông Nguyễn Văn T theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.432.050716 ngày 06/7/2016 được ký kết giữa Ngân hàng A với ông Nguyễn Văn T.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho Ngân hàng A toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

6. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T **phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 53.152.175 đồng (Năm mươi ba triệu một trăm năm mươi hai nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng)**. Ngân hàng A không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.137.931 đồng (Hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm ba mươi một đồng) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0005741 ngày 29/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính